

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 478/2019/DS-ST

Ngày: 27-11-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;

2. Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Không.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 559/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 229/2019/QĐST-DS ngày 06/11/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm: 1968 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn 22, tầng 3, block B chung cư 1050 căn, Phường 12, quận B, Thành phố H.

Tạm trú: Số 56/4C, đường số 131, ấp 4, xã T, huyện C, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm: 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 594 Tỉnh lộ 2, ấp L, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 25/6/2019, lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc B trình bày:*

Vào khoảng tháng 11/2018, bà có quen biết với ông Lê Văn T và được ông T cho biết ông T có thể lo được việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Theo đó bà đã nhờ ông T chạy dùm 02 hồ sơ giữa bà và ông Lê Trọng Q với giá là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và hồ sơ giữa bà ông Lê Văn N với giá là

80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Do lúc đầu có sự tin tưởng nên bà giao cho ông T 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) để lo vụ ông Q và đưa trước 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) để ông T lo vụ ông N, số tiền còn lại trong vụ ông N là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) khi nào làm xong hồ sơ bà sẽ giao hết cho ông T, tổng cộng bà đã giao cho ông T 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng), tuy nhiên sau đó ông T không làm được mà cứ hứa hẹn, kéo dài nên bà có đến nhà ông T thì ông T trả lại hồ sơ và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), ngày 25/12/2018, ông T còn ghi giấy cam kết sẽ trả tiền gốc, tiền lãi cho bà là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào ngày 03/02/2019 nhưng cho đến nay, bà nhiều lần đến nhà đòi nhưng ông T không trả mà còn thách thức bà đi kiện. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lại cho bà số gốc ông T chưa trả đủ cho bà là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

** Bị đơn là ông Lê Văn T vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 25/6/2019, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận để làm dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét tại Giấy cam kết ngày 25/12/2018 do nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc B cung cấp, bị đơn ông Lê Văn T có ghi: *“Tôi Lê Văn T xin cam kết với bà Lê Thị Ngọc B đúng ngày 03/02/2019, nếu không hoàn thành thủ tục hồ sơ tôi sẽ hoàn trả lại số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu)”*. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về giao dịch dân sự làm hợp đồng dịch vụ giữa bà B và ông T.

Xét việc bà B nhờ ông T làm dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm điều cấm của pháp luật quy định tại Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định”*, do đó giao dịch dân sự nêu trên bị vô hiệu. Căn cứ Khoản 2 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”*, do đó

Hội đồng xét xử tuyên bố giao dịch dân sự về hợp đồng dịch vụ giữa bà B và ông T vô hiệu, buộc ông T phải trả lại cho bà B số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) như yêu cầu của bà B là có cơ sở.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xét buộc bị đơn là ông Lê Văn T phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) phải trả lại cho bà B; Hoàn lại cho nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 123 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc B:

Tuyên bố giao dịch dân sự về hợp đồng dịch vụ giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Ngọc B và ông Lê Văn T vô hiệu.

Buộc ông Lê Văn T phải trả cho bà Lê Thị Ngọc B số tiền dịch vụ đã nhận là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T phải chịu án phí là 3.000.000đ (Ba triệu đồng);

- Hoàn lại cho bà Lê Thị Ngọc B số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm đồng) bà Bích đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0022704 ngày 05/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bà Lê Thị Ngọc B có mặt được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**